

Số: 1761 /QĐ - UBND

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi tiết dự án "Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven hồ chứa nước cửa Đát, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa".

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước"; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước";

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ các Văn bản của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 về việc: "Hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường"; Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29/10/2014 về việc: "Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo chiến lược Quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc: "Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và bảo vệ rừng"; Quyết định số 487/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 về việc: "Quy định định mức lao động các bước công việc điều tra quy hoạch rừng";

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 2894/2015/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 về việc: "Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa"; Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 về việc: "Phê duyệt danh mục các nhiệm vụ, dự án mở mới từ nguồn sự nghiệp môi trường năm 2015, tỉnh Thanh Hóa"; Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 về việc: "Phê duyệt dự án: Trồng

rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven lòng hồ chứa nước cửa Đập, tỉnh Thanh Hóa";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 1741/STC-QLNS.TTK ngày 10/5/2016 về việc: Đề nghị phê duyệt dự toán chi tiết dự án "Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven hồ chứa nước cửa Đập, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết dự án "Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven hồ chứa nước cửa Đập, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa" để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven lòng hồ chứa nước cửa Đập, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

3. Thời gian thực hiện dự án: 03 năm (2017-2019).

4. Dự toán kinh phí:

4.1. Tổng giá trị dự toán: 5.037,0 triệu đồng (Năm tỷ, không trăm ba bảy triệu đồng).

4.2. Phân kỳ thực hiện dự án và bố trí kinh phí thực hiện:

a) Năm 2017 là: 3.692,0 triệu đồng.

b) Năm 2018 là: 1.034,0 triệu đồng.

c) Năm 2019 là: 311,0 triệu đồng

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

4.3. Nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Giao Sở Tài chính tổng hợp bố trí kinh phí hàng năm vào dự toán đầu năm của Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để chủ đầu tư tổ chức thực hiện.

5.2. Ban quản lý Khu Bảo Tồn thiên nhiên Xuân liên căn cứ vào kinh phí được bố trí hàng năm và nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2.

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, các ngành và đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc liên quan đến ngành, hướng dẫn, phối hợp với chủ dự án trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

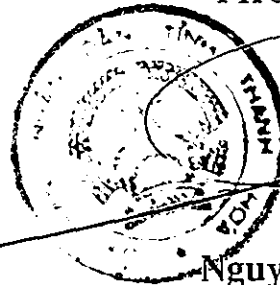
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn201699 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU 01: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ

**Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ
vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt**

(Kèm theo Quyết định số: 1461/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	Kinh phí	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	4.514.725	
1	Điều tra, đánh giá, thu thập thông tin thực trạng khu vực vùng bán ngập ven hồ Cửa Đạt	20.805	Phụ biểu số 02
2	Khảo sát, đánh giá hiện trạng các loài cây xanh và danh lục các loài cây chịu nước hiện có trong vùng bán ngập ven hồ	130.201	Phụ biểu số 03
3	Đánh giá hiện trạng cây Mai dương	197.128	Phụ biểu số 04
-	Chi phí ngoại nghiệp	172.435	
-	Nội nghiệp	15.053	
-	Công phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	9.640	
4	Xử lý thực bì gắn với xử lý cây Mai dương (23,8ha)	997.440	Phụ biểu số 05
-	Chi phí nguyên vật liệu	251.580	
-	Chi phí nhân công	745.860	
5	Chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng bán ngập ven hồ	3.169.151	
-	Chi phí trồng rừng bán ngập tại khu vực quy hoạch du lịch sinh thái, diện tích 14,7 ha	1.202.654	Phụ biểu số 06
+	Trồng, chăm sóc năm thứ nhất	952.555	
+	Chăm sóc năm thứ hai	203.421	
+	Chăm sóc năm thứ ba	46.678	
-	Chi phí trồng rừng bán ngập tại khu vực khác; diện tích 44,8 ha	1.966.497	Phụ biểu số 07
+	Trồng, chăm sóc năm thứ nhất	1.379.815	
+	Chăm sóc năm thứ hai	444.425	
+	Chăm sóc năm thứ ba	142.257	
II	Chi phí chung (5%I)	225.736	
III	Thuế giá trị gia tăng (5%*(1+2+3+4+II))	78.566	
IV	Chi phí thiết bị (nguyên liệu, năng lượng)	20.025	Phụ biểu số 08
V	Chi phí quản lý dự án (2,125%*(I+II+III))	102.404	
VI	Chi phí tư vấn lập dự án (2,0%*(I+II+III))	96.381	
	Tổng (I+II+III+IV+V+VI):	5.037.837	
	Làm tròn số:	5.037.000	

PHỤ BIỂU 02: DỰ TOÁN ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, THU THẬP THÔNG TIN THỰC TRẠNG KHU VỰC VÙNG BÀN NGẬP

Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt

(Kèm theo Quyết định số: 1761 /QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Dự toán đơn vị đề nghị			Dự toán thẩm định, phê duyệt			Chênh lệch
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
	Tổng cộng:				23.525			20.805	(2.720)
1	Chi phí lập mẫu phiếu điều tra				1.000			1.000	-
-	Xây dựng bộ phiếu điều tra thu thập thông tin khoảng 30-40 chỉ tiêu	Bộ phiếu	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	-
2	Điều tra, thu thập thông tin về chế độ ngập nước, các mực nước ngập, thời gian ngập, độ dốc đất và đặc điểm đất đai.				22.525			19.805	(2.720)
-	Phô tô phiếu biểu điều tra	Phiếu	40	20	800	40	10	400	(400)
-	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin								-
	+ Tổ chức	Đ/vị	5	85	425	5	85	425	-
	+ Cá nhân	Người	45	40	1.800	45	40	1.800	-
-	Hỗ trợ phí cho người đi điều tra:								-
+	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ điều tra (4người/ngày x 4 ngày)	Ngày	5	180	3.600	4	180	2.880	(720)
+	Hỗ trợ thuê chỗ nghỉ (4người/ngày x 3 ngày đêm x 2 phòng)	Ngày	4	200	6.400	3	200	4.800	(1.600)
-	Văn phòng phẩm (bút, gôm, kẹp, cặp ba dây,...)	Đợt	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	-
-	Báo cáo phân tích chuyên đề	Báo cáo	1	8.000	8.000	1	8.000	8.000	-

**PHỤ BIỂU 03: DỰ TOÁN KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOÀI CÂY XANH
VÀ DANH LỤC CÁC LOÀI CÂY CHỊU NƯỚC HIỆN CÓ VÙNG BẮN NGẬP VEN HỒ**

Dự án: Trồng rừng bản ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt

(Kèm theo Quyết định số 1761

/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	ĐV tính	Dự toán đơn vị đề nghị					Dự toán thẩm định, phê duyệt					Chênh lệch
			Khối lượng	Định mức	Hệ số lượng	HS phụ cấp	Thành tiền	Khối lượng	Định mức	Hệ số lượng	HS phụ cấp	Thành tiền	
	Tổng cộng:						173.967,5					130.201,3	(43.766,2)
1	Chuẩn bị						9.250,9					7.397,0	(1.854,0)
	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15	3,33		2.747,3	1	15	3,33		2.747,3	-
	Thiết kế kỹ thuật	CT	1	10	5,42		2.981,0	1	10	5,42		2.981,0	-
	Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp	Ha	59,5	0,125	2,41		985,8	59,5	0,00125	2,41		9,9	(976,0)
	Chuyên các loại ranh giới lên BĐ địa hình	Ha	59,5	0,05	5,42		886,8	59,5	0,0005	5,42		8,9	(878,0)
	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, đời sống	CT	1	10	3,00		1.650,0	1	10	3,00		1.650,0	-
2	Ngoại nghiệp						76.245,7					50.061,0	(26.184,6)
	Sơ thám	Xã	4	10	4,65	1,4	14.322,0	4	10	4,65	1,4	14.322,0	-
	Di chuyển quân trong nội bộ	Km	20	0,2	3,99	1,4	1.228,9	20	0,2	3,99	1,4	1.228,9	-
	Làm lán trại	Ha	59,5	0,1	2,67	1,4	1.223,3	59,5	0,001	2,67	1,4	12,2	(1.211,0)
	Đo đạc đường ven hồ bằng GPS	Km	30	2	3,66	1,4	16.909,2	30	0,5	3,66	1,4	4.227,3	(12.681,9)
	Làm, chôn mố, đánh dấu cây chừa	M	100	0,3	2,43	1,4	5.613,3	100	0,3	2,43	1,4	5.613,3	-
	Khoanh vẽ bổ sung hiện trạng	Ha	59,5	0,2	3,00	1,4	2.748,9	59,5	0,2	3,00	1,4	2.748,9	-
	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	59,5	0,5	5,42	1,4	12.415,9	59,5	0,005	5,42	1,4	124,2	(12.291,7)
	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	624	7%	4,65	1,4	15.639,6	624	7%	4,65	1,4	15.639,6	-

Đông

TT	Hạng mục công việc	Dự toán đơn vị đề nghị						Dự toán thẩm định, phê duyệt					Chênh lệch
		ĐV tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số lương	HS phụ cấp	Thành tiền	Khối lượng	Định mức	Hệ số lương	HS phụ cấp	Thành tiền	
3	Chuyên quân và rút quân ngoại nghiệp	C/ng/c	10	2	3,99	1,4	6.144,6	10	2	3,99	1,4	6.144,6	-
	Nội nghiệp						78.680,6					62.953,0	(15.727,6)
	Tính diện tích	Ha	59,5	1,000	2,41		7.886,7	59,5	0,001	2,41		7,9	(7.878,8)
	Nhập số liệu vào máy tính	B	20	0,500	3,99		2.194,5	20	0,050	3,99		219,5	(1.975,1)
	Tính toán thống kê các loại biểu	B	20	1,000	3,66		4.026,0	20	1,000	3,66		4.026,0	-
	Xây dựng BĐ gốc	Ha	59,5	0,700	2,59		5.933,0	59,5	0,007	2,59		59,3	(5.873,7)
	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	CT	1	10	4,65		5.626,5	1	10	4,65		5.626,5	-
	Viết báo cáo thuyết minh	BC	1	40	4,65		10.230,0	1	40	4,65		10.230,0	-
4	Kiểm tra nội nghiệp	Công	991	15%	4,32		35.319,2	991	15%	4,32		35.319,2	-
	Thông qua báo cáo kết quả điều tra	CT	1	22	4,98		6.025,8	1	22	4,98		6.025,8	-
	In ấn, giao thành quả	CT	1	8,0	3,27		1.438,8	1	8,0	3,27		1.438,8	-
	Phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	Công	44,17		4,03		9.790,3	44,17		4,03		9.790,3	-

PHỤ BIỂU 04: DỰ TOÁN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÂY MAI DƯƠNG
Dự án: Trồng rừng, bảo ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt
 (Kèm theo Quyết định số 18/67 /QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Dự toán thẩm định, phê duyệt							Ghi chú
			Khối lượng	Định mức	Nhu cầu công	Hệ số lương	HS phụ cấp	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
	Tổng cộng:								197.127,8	
1	Chi phí ngoại nghiệp				610,0				172.434,8	
-	Sơ thám (20 công/ xã)	xã	4	20,0	80,0	4,65	1,4	358,1	28.644,0	
-	Di chuyển quân (4 xã, 50 km; 0,2 công/ xã)	km	50	0,2	10,0	3,99	1,4	307,2	3.072,3	
-	Làm lán trại (0,01 công/ ha)	ha	59,5	0,001	0,06	2,67	1,4	205,6	12,2	
-	Mở tuyến điều tra	km	50	3,3	165,0	2,06	1,4	158,6	26.172,3	
-	Điều tra cây Mai dương trên tuyến lựa chọn	km	50	3,5	175,0	4,74	1,4	365,0	63.871,5	
-	Chọn lập OTC đo đếm mật độ cây Mai dương	Ô	40	2,0	80,0	3,46	1,4	266,4	21.313,6	
-	Thu tập tài liệu hiện có tại địa phương	Xã	4	15,0	60,0	3,26	1,4	251,0	15.061,2	
-	Kiểm tra ngoại nghiệp (7% công ngoại nghiệp)	Công		7%	39,9	4,65	1,4	358,1	14.287,7	
2	Nội nghiệp				42,4				15.053,2	
-	Tính toán tài liệu điều tra cây Mai dương trên tuyến	km	50	0,2	10,0	3,66		201,3	2.013,0	
-	Tính toán xử lý số liệu trên OTC	Ô	40	0,125	5,0	4,65		255,8	1.278,8	
-	Tính toán thống kê các loại biểu	Biểu	40	0,1	4,0	3,66		201,3	805,2	
-	Phân tích số liệu điều tra chuyên đề	CĐ	1	2,2	2,2	4,65		255,8	562,7	
-	Viết báo cáo chuyên đề	CĐ	1					3.000	3.000,0	
-	Kiểm tra nội nghiệp (15% công nội nghiệp)	Công		15%	3,2	4,32		237,6	760,3	
-	Thông qua báo cáo kết quả điều tra	CĐ	1					3.000	3.000,0	
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CĐ	1	10,0	10,0	4,0		219,5	2.194,5	
-	In ấn, bàn giao thành quả	CĐ	1	8,0	8,0	3,3		179,9	1.438,8	
3	Công phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	Công			43,5	4,0		221,7	9.639,8	

PHỤ BIỂU 05: KINH PHÍ XỬ LÝ THỰC BÌ GẮN VỚI XỬ LÝ CÂY MAI DƯƠNG

Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt

(Kèm theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Dự toán đơn vị đề nghị				Dự toán thẩm định, phê duyệt				Chênh lệch
			Khối lượng	Nhu cầu công	Đơn giá (nghìn đ)	Thành tiền	Khối lượng	Nhu cầu công	Đơn giá (nghìn đ)	Thành tiền	
	Tổng cộng:					1.072.636				997.440	(75.196)
1	Chi phí nguyên vật liệu					257.220,0				251.580,0	(5.640)
-	Chi phí thuê bình bơm xăng (2 bình/ ngày * 12 ngày)	Bình	24		300	7.200,0	24		300	7.200,0	-
-	Khẩu trang	Cái	60		80	4.800,0	40		40	1.600,0	(3.200)
-	Găng tay	Đôi	60		50	3.000,0	40		50	2.000,0	(1.000)
-	Kính bảo vệ	Cái	20		100	2.000,0	20		80	1.600,0	(400)
-	Bảo vệ tai	Cái	20		100	2.000,0	20		80	1.600,0	(400)
-	Mũ	Cái	20		100	2.000,0	20		80	1.600,0	(400)
-	Dao phát	Cái	20		60	1.200,0	20		60	1.200,0	-
-	Cuốc	Cái	20		50	1.000,0	20		50	1.000,0	-
-	Xẻng	Cái	20		50	1.000,0	20		50	1.000,0	-
-	Dụng cụ đánh dấu các đám, cụm có cây Mai dương (160 lọ Sơn x 30.000 đồng/lọ)		1		5.040	5.040,0	160		30	4.800,0	(240)
-	Can nhựa đựng xăng	Cái	10		30	300,0	10		30	300,0	-
-	Nhiên liệu cho máy bơm	lít	480		21	10.080,0	480		21	10.080,0	-
-	Dầu nhớt	lít	120		100	12.000,0	120		100	12.000,0	-
-	Muối NaCl	kg	9600		11	105.600,0	9600		11	105.600,0	-

Thư

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự toán đơn vị đề nghị				Dự toán thẩm định, phê duyệt				Chênh lệch
			Khối lượng	Nhu cầu công	Đơn giá (nghìn đ)	Thành tiền	Khối lượng	Nhu cầu công	Đơn giá (nghìn đ)	Thành tiền	
-	Chất bám dính Polysorbate 20	lít	100		1.000	100.000,0	100		1.000	100.000,0	-
2	Chi phí nhân công				10.540	815.416,0			6.540	745.860,0	(69.556)
	Xử lý thực bì gắn với xử lý cây mai dương (0,4 x 59,5 ha = 23,8 ha): Trước mắt, chỉ xử lý ở thực bì trồng rừng với tổng diện tích 59,5 ha, mật độ mai dương chiếm chỗ, xâm lấn chiếm 40% diện tích	ha	23,8			815.416,0	23,8			745.860,0	(69.556)
-	Thuê xuống đưa người đi đánh dấu đám, cụm có cây Mai dương và phun thuốc	Ngày	6		5.000,0	30.000,0	5		3.000,0	15.000,0	(15.000)
-	Tiền công cho người đánh dấu đám, cụm có cây Mai dương và công phun thuốc diệt mai dương (6 người x 5 ngày/ha)	ha	23,8	856,8	270,0	231.336,0	23,8	714,0	270,0	192.780,0	(38.556)
-	Thuê xuống đưa người đi đào gốc	ngày	8		5.000,0	40.000,0	8		3.000,0	24.000,0	(16.000)
-	Tiền công cho người đào gốc cây Mai dương (10 người * 8 ngày/ha * 23,8 ha)	ha	23,8	1.904	270,0	514.080,0	23,8	1.904	270,0	514.080,0	-

PHỤ BIỂU 06: CHI PHÍ TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG KHU QUY HOẠCH DU LỊCH SINH THÁI

Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước Cửa Đạt

(Kèm theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán đơn vị đề nghị				Dự toán thẩm định, phê duyệt				Chênh lệch		
			Định mức	Nhu cầu Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 14,7 ha	Định mức	Nhu cầu Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 14,7 ha			
Tổng cộng:							1.255.077,9				1.202.654,3	(52.424)	
I. Trồng, chăm sóc năm thứ nhất							1.001.485,7				952.555,3	(48.930)	
1. Chi phí vật tư							754.223,4				719.292,0	(34.931)	
- Cây giống		1.171					733.559,4				698.628,0	(34.931)	
+ Tre ngà	cây	200				41,5	121.892,4			39,5	116.088,0	(5.804)	
+ Lộc Vùng	cây	143				84,0	176.400,0			80,0	168.000,0	(8.400)	
+ Dừa	cây	143				54,0	113.400,0			51,4	108.000,0	(5.400)	
+ Vàng anh	cây	143				79,4	166.824,0			75,7	158.880,0	(7.944)	
+ Liễu rũ	cây	143				20,0	42.000,0			19,0	40.000,0	(2.000)	
+Tràm úc	cây	400				19,2	113.043,0			18,3	107.660,0	(5.383)	
- Phân bón lót: NPK (5:10:3) (200g/hố)	Kg	234,3				6,0	20.664,0			6,0	20.664,0	-	
2. Chi phí nhân công							247.262,3				233.263,3	(13.999)	
- Xử lý thực bì không có cây mai dương (60% diện tích), tương đương 6000 m2/ha	m2	6000	529	m2/công	11,34	149,5	24.926,1	529	m2/công	11,34	149,5	24.926,1	-
- Đào hố trồng cây												-	
+Tre ngà, Dừa (50x50x50 cm)	hố	343	34	hố/công	10,08	149,5	22.152,3	34	hố/công	10,08	149,5	22.152,3	-
+Liễu rũ, Lộc Vùng, Vàng anh (40x40x40 cm)	hố	429	65	hố/công	6,59	149,5	14.482,5	65	hố/công	6,59	149,5	14.482,5	-
+ Tràm úc (30x30x30 cm)	hố	400	132	hố/công	3,03	149,5	6.658,9	132	hố/công	3,03	149,5	6.658,9	-
- Lắp hố trồng cây												-	
+ Hố (50x50x50 cm)	hố	343	97	hố/công	3,53	149,5	7.757,7	97	hố/công	3,53	149,5	7.757,7	-
+ Hố (40x40x40 cm)	hố	429	191	hố/công	2,24	149,5	4.922,7	191	hố/công	2,24	149,5	4.922,7	-
+ Hố (30x30x30 cm)	hố	400	313	hố/công	1,28	149,5	2.813,0	313	hố/công	1,28	149,5	2.813,0	-

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức		Nhu cầu Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 14,7 ha	Định mức		Nhu cầu Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 14,7 ha	Chênh lệch
- Vận chuyển phân và bón phân	công	234	147	cây/công	1,59	149,5	3.494,3	147	cây/công	1,59	149,5	3.494,3	-
- Vận chuyển cây con và trồng													-
+Tre ngà, Dừa, Lộc vùng, Vàng anh (bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	629	41	cây/công	15,33	149,5	33.690,0	41	cây/công	15,33	149,5	33.690,0	-
+ Liễu rũ, Tràm úc (bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	543	41	cây/công	13,24	149,5	29.096,9	79	cây/công	6,87	149,5	15.097,9	(13.999)
- Phát chăm sóc	m ²	10.000	686	m ² /công	17,95	149,5	39.447,8	686	m ² /công	17,95	149,5	39.447,8	-
- Xới vun gốc													-
+ Tre ngà	gốc	200	19	gốc/công	10,53	149,5	23.141,3	19	gốc/công	10,53	149,5	23.141,3	-
+ Dừa, Lộc vùng, Vàng anh, Liễu rũ, Tràm úc.	gốc	971	138	gốc/công	7,04	149,5	15.471,5	138	gốc/công	7,04	149,5	15.471,5	-
- Bảo vệ	ha	1	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	19.207,5	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	19.207,5	-
II. Chăm sóc năm thứ hai							206.914,1					203.420,9	(3.493)
1. Chi phí vật tư							83.687,9					80.194,8	(3.493)
- Cây giống trồng dặm (10%)	cây	117					73.355,9					69.862,8	(3.493)
+ Tre ngà	cây	20				41,5	12.189,2			39,5		11.608,8	(580)
+ Lộc Vùng	cây	14				84,0	17.640,0			80,0		16.800,0	(840)
+ Dừa	cây	14				54,0	11.340,0			51,4		10.800,0	(540)
+ Vàng anh	cây	14				79,4	16.682,4			75,7		15.888,0	(794)
+ Liễu rũ	cây	14				20,0	4.200,0			19,0		4.000,0	(200)
+ Tràm úc	cây	40				19,2	11.304,3			18,3		10.766,0	(538)
- Phân NPK bón thúc (100g/ hô)	Kg	117				6,0	10.332,0			6,0		10.332,0	-
2. Chi phí nhân công							123.226,1					123.226,1	-
- Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	686	m ² /công	14,58	149,5	32.041,7	686	m ² /công	14,58	149,5	32.041,7	-
- Vận chuyển cây con và trồng dặm 10%	cây												-
+Tre ngà, Dừa, Lộc vùng, Vàng anh (bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	63	33	cây/công	1,90	149,5	4.186,0	33	cây/công	1,90	149,5	4.186,0	-
+ Liễu rũ, Tràm úc(bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	54	55	cây/công	0,99	149,5	2.169,1	55	cây/công	0,99	149,5	2.169,1	-

Handwritten signature

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức		Nhu cầu Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 14,7 ha	Định mức		Nhu cầu Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 14,7 ha	Chênh lệch
- Xới vun góc													-
+ Tre ngà	góc	200	19	góc/công	10,53	149,5	23.141,3	19	góc/công	10,53	149,5	23.141,3	-
+ Dừa, Lộc vùng, Vàng anh, Liễu rủ, Tràm úc.	góc	971	138	góc/công	7,04	149,5	15.471,5	138	góc/công	7,04	149,5	15.471,5	-
- Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	870	m ² /công	11,49	149,5	25.251,0	870	m ² /công	11,49	149,5	25.251,0	-
- Vận chuyển và bón phân	công	117	147	cây/công	0,8	149,5	1.758,1	147	cây/công	0,80	149,5	1.758,1	-
- Bảo vệ	ha	1	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	19.207,5	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	19.207,5	-
III. Chăm sóc năm thứ ba							46.678,1					46.678,1	-
- Phát chăm sóc	m ²	10.000	800	m ² /công	12,50	149,5	27.470,6	800	m ² /công	12,50	149,5	27.470,6	-
- Bảo vệ	ha	1	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	19.207,5	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	19.207,5	-

[Signature]

PHỤ BIỂU 07: CHI PHÍ TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG ĐỐI VỚI KHU VỰC

NGOÀI KHU QUY HOẠCH DU LỊCH SINH THÁI

Dự án: Trồng rừng hạn ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước cửa Đập

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Dự toán đơn vị đề nghị				Dự toán thẩm định, phê duyệt				Chênh lệch
			Định mức	Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 44,8 ha	Định mức	Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 44,8 ha	
TỔNG CỘNG:						2.010.706,2				1.966.497,0	(44.209)
I. Trồng, chăm sóc năm thứ nhất						1.420.005,5				1.379.815,4	(40.190)
1. Chi phí vật tư						883.929,6				843.739,4	(40.190)
- Cây giống		743				843.993,6				803.803,4	(40.190)
+ Tre ngà	cây	200			41,5	371.481,6			39,5	353.792,0	(17.690)
+ Liễu rũ	cây	143			20,0	128.000,0			19,0	121.904,8	(6.095)
+ Tràm úc	cây	400			19,2	344.512,0			18,3	328.106,7	(16.405)
- Phân bón lót: NPK (5:10:3) (200g/ hố)	Kg	148,6			6,0	39.936,0			6,0	39.936,0	
2. Chi phí nhân công						536.075,9				536.075,9	
- Xử lý thực bì không có cây mai dương (60% diện tích), tương đương 6000 m ² /ha	m ²	6.000	549	m ² /công	10,93	149,5	549	m ² /công	10,93	149,5	73.204,8
- Đào hố trồng cây											
+ Tre ngà gốc (50x50x50 cm)	hố	200	34	hố/công	5,88	149,5	34	hố/công	5,88	149,5	39.381,9
+ Liễu rũ (40x40x40 cm)	hố	143	65	hố/công	2,2	149,5	65	hố/công	2,2	149,5	14.734,7
+ Tràm úc (30x30x30 cm)	hố	400	132	hố/công	3,03	149,5	132	hố/công	3,03	149,5	20.293,7
- Lấp hố trồng cây											
+ Hố (50x50x50 cm)	hố	200	97	hố/công	2,06	149,5	97	hố/công	2,06	149,5	13.797,1
+ Hố (40x40x40 cm)	hố	143	191	hố/công	0,75	149,5	191	hố/công	0,75	149,5	5.023,2
+ Hố (30x30x30 cm)	hố	400	313	hố/công	1,28	149,5	313	hố/công	1,28	149,5	8.572,9
- Vận chuyển phân và bón phân	công	149	147	cây/công	1,01	149,5	147	cây/công	1,01	149,5	6.764,6
- Vận chuyển cây con và trồng											
+ Tre ngà (bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	200	41	cây/công	4,88	149,5	41	cây/công	4,88	149,5	32.684,3

[Signature]

Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Dự toán đơn vị đề nghị				Dự toán thẩm định, phê duyệt				Chênh lệch		
			Định mức	Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 44,8 ha	Định mức	Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 44,8 ha			
+ Liễu rũ, Tràm úc(bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	543	79	cây/công	6,87	149,5	46.012,5	79	cây/công	6,87	149,5	46.012,5	
- Phát chăm sóc	m ²	10.000	686	m ² /công	17,95	149,5	120.221,9	686	m ² /công	17,95	149,5	120.221,9	
- Xới vun gốc													
+ Tre ngà	gốc	200	19	gốc/công	10,53	149,5	70.525,7	19	gốc/công	10,53	149,5	70.525,7	
+ Dừa, Lộc vừng, Vàng anh, Liễu rũ, Tràm úc.	gốc	543	138	gốc/công	3,93	149,5	26.321,6	138	gốc/công	3,93	149,5	26.321,6	
- Bảo vệ	ha	1	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	58.537,0	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	58.537,0	
II. Chăm sóc năm thứ hai							448.443,6				444.424,6	(4.019)	
1. Chi phí vật tư							104.367,3				100.348,3	(4.019)	
- Cây giống trồng dặm (10%)							84.399,3				80.380,3	(4.019)	
+ Tre ngà	cây	20				41,5	37.148,2			39,5	35.379,2	(1.769)	
+ Liễu rũ	cây	14				20,0	12.800,0			19,0	12.190,5	(610)	
+Tràm úc	cây	40				19,2	34.451,2			18,3	32.810,7	(1.641)	
- Phân NPK bón thúc (100g/ hố)	Kg	74				6,0	19.968,0			6,0	19.968,0		
2. Chi phí nhân công							344.076,3				344.076,3		
- Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	686	m ² /công	14,58	149,5	97.651,0	686	m ² /công	14,58	149,5	97.651,0	
- Vận chuyển cây con và trồng dặm 10%	cây						0,0				0,0		
+ Tre ngà (bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	20	33	cây/công	0,61	149,5	4.059,2	33	cây/công	0,61	149,5	4.059,2	
+ Liễu rũ, Tràm úc (bầu 0,8kg - 1,2 kg)	cây	54	55	cây/công	0,99	149,5	6.610,6	55	cây/công	0,99	149,5	6.610,6	
- Xới vun gốc													
+ Tre ngà	gốc	200	19	gốc/công	10,53	149,5	70.525,7	19	gốc/công	10,53	149,5	70.525,7	
+ Dừa, Lộc vừng, Vàng anh, Liễu rũ, Tràm úc.	gốc	543	138	gốc/công	3,93	149,5	26.321,6	138	gốc/công	3,93	149,5	26.321,6	
- Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	870	m2/công	11,49	149,5	76.955,4	870	m2/công	11,49	149,5	76.955,4	
- Vận chuyển và bón phân	công	74	147	cây/công	0,51	149,5	3.415,8	147	cây/công	0,51	149,5	3.415,8	
- Bảo vệ	ha	1	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	58.537,0	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	58.537,0	

Handwritten signature

Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị							Dự toán thẩm định, phê duyệt				Chênh lệch	
	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 44,8 ha	Định mức	Công	Đơn giá	Kinh phí trồng 44,8 ha			
III. Chăm sóc năm thứ ba						142.257,0					142.257,0		
- Phát chăm sóc	m ²	####	800	m ² /công	12,50	149,5	83.720,0	800	m ² /công	12,50	149,5	83.720,0	
- Bảo vệ	ha	1	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	58.537,0	8,74	công/ha/năm	8,74	149,5	58.537,0	

XThay

PHỤ BIỂU 08: DỰ TOÁN MUA NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG

Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước của Đập
(Kèm theo Quyết định số 1761 /QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Dự toán thẩm định, phê duyệt			Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	Nguyên vật liệu				7.025,0	
-	Giấy gam A4	Gram	15	75,0	1.125,00	
-	Giấy gam A3	Gram	5	100,0	500,00	
-	Giấy gam A0	Cuộn	1	200,0	200,00	
-	Mực in Laser	Hộp	2	900,0	1.800,00	
-	Giấy bóng mờ	Cuộn	2	200,0	400,00	
-	Giáp ép tiêu bản	Tập	10	200,0	2.000,00	
-	Bút chì, bút bi, bút xóa các loại	Bộ	1	500,0	500,00	
-	Phô tô, đóng tập báo cáo bàn giao chủ đầu tư	Tập	10	50,0	500,00	
2	Dụng cụ, phụ tùng				13.000,0	
-	Quần áo bảo hộ	Bộ	30	300,0	9.000,0	
-	Giày, tất đi rừng	Bộ	30	50,0	1.500,0	
-	Pin cho máy ảnh, máy quay phim, GPS	Hộp	50	50,0	2.500,0	
	Tổng cộng:				20.025,0	

Phụ biểu 09: PHÂN KỲ KINH PHÍ ĐẦU TƯ

Dự án: Trồng rừng bán ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ vùng ven lòng hồ chứa nước cửa Đát
(Kèm theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	Tổng kinh phí	Phân kỳ đầu tư			Ghi chú
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
	Làm tròn số:	5.037.000	3.692.000	1.034.000	311.000	
	Tổng cộng:	5.037.837	3.692.700	1.034.126	311.011	
I	Chi phí trực tiếp	4.514.725	3.282.084	947.846	284.795	
1	Điều tra, đánh giá, thu thập thông tin thực trạng khu vực vùng bán ngập ven hồ Cửa Đát	20.805	20.805			
2	Khảo sát, đánh giá hiện trạng các loài cây xanh và danh lục các loài cây chịu nước hiện có trong vùng bán ngập ven hồ	130.201	130.201			
3	Đánh giá hiện trạng cây Mai dương	197.128	197.128			
4	Xử lý thực bì gắn với xử lý cây Mai dương (23,8ha)	997.440	601.580	300.000	95.860	
-	Chi phí nguyên vật liệu	251.580,0	251.580			
-	Chi phí nhân công	745.860,0	350.000	300.000	95.860	
5	Chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng bán ngập ven hồ	3.169.151	2.332.370	647.846	188.935	
-	Chi phí trồng rừng bán ngập tại khu vực quy hoạch du lịch sinh thái, diện tích 14,7 ha	1.202.654	952.555	203.421	46.678	
+	Trồng, chăm sóc năm thứ nhất	952.555	952.555			
+	Chăm sóc năm thứ hai	203.421		203.421		
+	Chăm sóc năm thứ ba	46.678			46.678	
-	Chi phí trồng rừng bán ngập tại khu vực khác; diện tích 44,8 ha	1.966.497	1.379.815	444.425	142.257	

TT	Hạng mục công việc	Tổng kinh phí	Phân kỳ đầu tư			Ghi chú
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
+	Trồng, chăm sóc năm thứ nhất	1.379.815	1.379.815			
+	Chăm sóc năm thứ hai	444.425		444.425		
+	Chăm sóc năm thứ ba	142.257			142.257	
II	Chi phí chung (5%*I)	225.736	164.104	47.392	14.240	
III	Thuế giá trị gia tăng (5%*(1+2+3+4+II))	78.566	55.691	17.370	5.505	
IV	Chi phí thiết bị (nguyên liệu, năng lượng)	20.025	20.025			
V	Chi phí quản lý dự án (2,125% *(I+II+III))	102.404	74.415	21.518	6.471	
VI	Chi phí tư vấn lập dự án (2,0%*(I+II+III))	96.381	96.381			

Handwritten signature